

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 53/2026/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 24 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định giá thóc thu thuế dùng để tính thuế sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;

Căn cứ Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp số 23-L/CTN;

Căn cứ Nghị định số 74-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 89-TC/TCT của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 74-CP của Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 180/TTr-STC ngày 28 tháng 5 năm 2026; Công văn số 5727/STC-QLG&CS ngày 18/6/2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định giá thóc thu thuế dùng để tính thuế sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định giá thóc thu thuế dùng để tính thuế sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại Điều 17 Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp.

2. Đối tượng áp dụng

a) Sở Tài chính, Thuế tỉnh Đắk Lắk, các đơn vị thuế cơ sở, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao thực hiện công tác quản lý, tổ chức thu thuế sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

b) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất nông nghiệp thuộc đối tượng chịu thuế, đối tượng nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế sử dụng đất nông nghiệp.

Điều 2. Giá thóc thu thuế dùng để tính thuế sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

1. Quy định giá thóc 7.000 đồng/kg và 6.700 đồng/kg áp dụng theo từng địa bàn xã, phường quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Trường hợp có thay đổi về địa giới hành chính, tên gọi hoặc thành lập đơn vị hành chính mới thì việc áp dụng giá thóc được thực hiện theo địa bàn hành chính kế thừa tương ứng, đảm bảo tính thống nhất và liên tục trong công tác thu thuế sử dụng đất nông nghiệp.

3. Khi giá thóc phổ biến trên thị trường có biến động, không còn phù hợp với giá quy định tại Quyết định này, các cơ quan, đơn vị, địa phương có trách nhiệm báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định điều chỉnh theo quy định của pháp luật về giá và pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính chủ trì theo dõi tình hình biến động giá thóc trên thị trường; phối hợp với cơ quan thuế và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổng hợp tình hình thực hiện, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk xem xét, quyết định điều chỉnh giá thóc theo quy định của pháp luật.

2. Thuế tỉnh Đắk Lắk hướng dẫn, tổ chức thực hiện việc thu thuế sử dụng đất nông nghiệp theo giá thóc ban hành kèm theo Quyết định này; theo dõi tình hình thực hiện và kịp thời báo cáo cơ quan có thẩm quyền các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện.

3. Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan phối hợp với cơ quan thuế trong việc tổ chức thực hiện thu thuế sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn; kịp thời cập nhật và cung cấp thông tin về diễn biến thực tế tại địa phương.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03 tháng 7 năm 2026.

2. Quyết định này bãi bỏ Quyết định số 29/2019/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc quy định giá thóc dùng để thu thuế sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và Quyết định số 56/2015/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên về việc quy định giá thóc thu thuế sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Trưởng Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trương Công Thái

Phụ lục.
ĐỊA BÀN ÁP DỤNG GIÁ THỐC THU THUẾ
DÙNG ĐỂ TÍNH THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP
(Ban hành kèm theo Quyết định số 53/2026/QĐ-UBND
ngày 24/6/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Địa bàn	Giá thốc (đồng/kg)
1	Phường Buôn Ma Thuật	7.000
2	Phường Tân An	7.000
3	Phường Tân Lập	7.000
4	Phường Thành Nhất	7.000
5	Phường Ea Kao	7.000
6	Phường Buôn Hồ	7.000
7	Phường Tuy Hòa	7.000
8	Phường Phú Yên	7.000
9	Phường Bình Kiến	7.000
10	Phường Xuân Đài	7.000
11	Phường Sông Cầu	7.000
12	Phường Đông Hòa	7.000
13	Phường Hòa Hiệp	7.000
14	Xã Ea Drăng	7.000
15	Xã Ea H'Leo	7.000
16	Xã Dray Bhang	7.000
17	Xã Ea Ktur	7.000
18	Xã Ea Na	7.000
19	Xã Quảng Phú	7.000
20	Xã Krông Păk	7.000
21	Xã Ea Knuéc	7.000
22	Xã Ea Kly	7.000
23	Xã Ea Kar	7.000
24	Xã Xuân Thọ	7.000
25	Xã Xuân Cảnh	7.000
26	Xã Xuân Lộc	7.000
27	Xã Hòa Xuân	7.000
28	Xã Tuy An Bắc	7.000
29	Xã Tuy An Đông	7.000
30	Xã Tuy An Nam	7.000
31	Xã Ô Loan	7.000
32	Xã Phú Hòa 1	7.000

33	Xã Phú Hòa 2	7.000
34	Phường Cư Bao	6.700
35	Xã Hòa Phú	6.700
36	Xã Ea Ning	6.700
37	Xã Pong Drang	6.700
38	Xã Krông Búk	6.700
39	Xã Ea Khăl	6.700
40	Xã Krông Ana	6.700
41	Xã Dur Kmăl	6.700
42	Xã Krông Năng	6.700
43	Xã Cuôr Đăng	6.700
44	Xã Cư M'gar	6.700
45	Xã Ea Tul	6.700
46	Xã Ea Phê	6.700
47	Xã Krông Bông	6.700
48	Xã Hòa Thịnh	6.700
49	Xã Hòa Mỹ	6.700
50	Xã Tây Hòa	6.700
51	Xã Sơn Thành	6.700
52	Xã Suối Trai	6.700
53	Xã Sơn Hòa	6.700
54	Xã Vân Hòa	6.700
55	Xã Tuy An Tây	6.700
56	Xã Xuân Lãnh	6.700
57	Xã Phú Mỡ	6.700
58	Xã Xuân Phước	6.700
59	Xã Đồng Xuân	6.700
60	Xã Ea Drông	6.700
61	Xã Cư Pong	6.700
62	Xã Ea Wy	6.700
63	Xã Ea Hiao	6.700
64	Xã Dliê Ya	6.700
65	Xã Tam Giang	6.700
66	Xã Phú Xuân	6.700
67	Xã Ea Kiết	6.700
68	Xã Ea M'Droh	6.700
69	Xã Tân Tiến	6.700
70	Xã Vụ Bôn	6.700
71	Xã Ea Ô	6.700

72	Xã Ea Knốp	6.700
73	Xã Cư Yang	6.700
74	Xã Ea Păl	6.700
75	Xã Liên Sơn Lắk	6.700
76	Xã Đắk Liêng	6.700
77	Xã Nam Ka	6.700
78	Xã Đắk Phơi	6.700
79	Xã Krông Nô	6.700
80	Xã Hòa Sơn	6.700
81	Xã Dang Kang	6.700
82	Xã Yang Mao	6.700
83	Xã Cư Pui	6.700
84	Xã Ea Wer	6.700
85	Xã Ea Nuôl	6.700
86	Xã Buôn Đôn	6.700
87	Xã Ea Súp	6.700
88	Xã Ea Rókk	6.700
89	Xã Ea Bung	6.700
90	Xã Ia Rvê	6.700
91	Xã Ia Lóp	6.700
92	Xã M'Drắk	6.700
93	Xã Ea Riêng	6.700
94	Xã Cư M'ta	6.700
95	Xã Krông Á	6.700
96	Xã Cư Prao	6.700
97	Xã Ea Trang	6.700
98	Xã Sông Hinh	6.700
99	Xã Tây Sơn	6.700
100	Xã Ea Ly	6.700
101	Xã Ea Bá	6.700
102	Xã Đức Bình	6.700